

Bản án số: 35/2024/DS-PT

Ngày: 22/4/2024

V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* ông Hồ Ngọc Tiếp

- *Thẩm phán:* bà Phạm Thị Thúy Quỳnh

Ông Nguyễn Đức Anh

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* bà Đậu Thị Bích Thủy, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Tuyết Loan, Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 3 năm 2024 và từ 16 tháng 4 năm 2024 đến ngày 22 tháng 4 năm 2024, tại Phòng xử án, trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp đồng vay tài sản" do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 49/2024/QĐ-PT ngày 11/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Đinh Thị Mỹ V, sinh năm 1980

Địa chỉ: khối H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Nghệ An (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đinh Thị Mỹ V: ông Lê Tuấn A - Luật sư Văn phòng L, Đoàn luật sư tỉnh N, có mặt.

2. Bị đơn: chị Lữ Thị Thanh H, sinh năm 1991

Địa chỉ: khối H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Nghệ An, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Lữ Thị Thanh H: ông Đoàn Văn H1 - Luật sư thuộc Công ty L1, Đoàn luật sư tỉnh N; địa chỉ: xóm A, xã Q, huyện Q, tỉnh Nghệ An, có mặt.

Người kháng cáo: chị Lữ Thị Thanh H, sinh năm 1991 (bị đơn)

Địa chỉ: khối H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Nghệ An, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 02 năm 2023, lời khai, trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, nguyên đơn - bà Đinh Thị Mỹ V, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Đinh Thị Mỹ V và chị Lữ Thị Thanh H quen biết nhau nên bà Đinh Thị Mỹ V đã cho chị Lữ Thị Thanh H vay nhiều lần tiền. Chị Lữ Thị Thanh H còn nợ bà Đinh Thị Mỹ V tiền của 04 khoản vay (bằng hợp đồng bằng văn bản), cụ thể như sau:

Khoản thứ nhất: ngày 24 tháng 11 năm 2021 chị H bốc được phường 540.000.000 đồng ở kỳ thứ 2 (Phường này do bà V là chủ phường). Bà V và chị H thỏa thuận, lập hợp đồng vay tiền với nội dung chị H vay bà V 540.000.000, mỗi tháng chị H phải trả 30.000.000 đồng, trả vào ngày 24 hằng tháng. Khoản vay này, chị H đã thanh toán cho bà V 60.000.000 đồng (là tiền phường kỳ thứ nhất và kỳ thứ hai của phường tiền nêu trên). Phường tiền 540.000.000 đồng đã kết thúc, nhưng chị H mới thanh toán được cho bà V 60.000.000 đồng, nên chị H còn nợ bà V số tiền gốc 480.000.000 đồng.

Khoản thứ 2: ngày 06/12/2021 bà V cho chị H vay 130.000.000 đồng để chị H kinh doanh hàng tạp hóa, có lập văn bản; thời hạn vay 13 tháng, mỗi tháng chị H phải trả 10.000.000 đồng, bắt đầu từ ngày 06/12/2021 đến ngày 06/12/2022. Khoản vay này chị H chưa trả bà V đồng nào.

Khoản thứ 3: ngày 26/01/2022 bà V cho chị H vay 36.000.000 đồng nhằm mục đích kinh doanh hàng tạp hóa, có lập văn bản; thời hạn vay 12 tháng, mỗi tháng chị H phải trả 3.000.000 đồng, kể từ ngày 26/01/2022 đến ngày 26/12/2022. Khoản vay này chị H đã trả cho bà V 12.000.000 đồng.

Khoản thứ 4: ngày 08/6/2022 bà V cho chị H vay 160.000.000 đồng nhằm mục đích kinh doanh hàng tạp hóa, có lập văn bản; thời hạn vay 08 tháng, mỗi tháng chị H phải trả 20.000.000 đồng. Khoản vay này chị H chưa trả bà V đồng nào.

Như vậy, số tiền chị H đã trả cho bà V (gồm trả tiền phường của khoản phường 540.000.000đ là 60.000.000đ; trả nợ của khoản vay ngày 26/01/2022 là 12.000.000 đồng). Ngoài ra, quá trình chị H và bà V chơi phường ngày với nhau trên điện thoại di động, chị H đã trả thừa 155.332.000 đồng. Chị H còn nợ chị V số tiền của các khoản vay trên tổng cộng là 638.668.000đ (sáu trăm ba mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng). Bà V rút một phần yêu cầu đối với bị đơn, theo đó không yêu cầu chị H trả 332.000 đồng. Nay bà V yêu cầu chị H phải trả nợ gốc còn lại của các khoản vay trên số tiền 638.336.000đ (sáu trăm ba mươi tám triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng), không yêu cầu lãi suất.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/3/2023, tại đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn - chị Lữ Thị Thanh H trình bày:

Chị H không vay bà V khoản tiền mặt nào. Những hợp đồng vay tiền mà

chị H ký với bà V là những khoản tiền phường, cụ thể:

- Đối với hợp đồng vay tiền ngày 24/11/2021: ngày 24 tháng 11 năm 2021 bà V bóc được phường 540.000.000đ ở kỳ thứ 2. Bà V thỏa thuận với chị H lập thành hợp đồng vay tiền để chị H có trách nhiệm hàng tháng phải trả đúng số tiền phường, mỗi tháng 30.000.000đ cho đến hết phường. Khi chị H nhận tiền phường thì chị H chủ động đưa cho chị V 60.000.000đ là tiền đóng ở kỳ thứ nhất và kỳ thứ hai. Từ những kỳ sau, chị H trả tiền mặt cho bà V, mỗi tháng 30.000.000đ, không ai chứng kiến cũng không lập thành văn bản.

- Đối với hợp đồng vay tiền ngày 06/12/2021: đây cũng là tiền phường nhưng chị H không nhớ là phường gì, vì chị H chơi rất nhiều phường với bà V. Phường này hàng tháng đóng 10.000.000đ. Chị H nhận tiền phường ở kỳ thứ 3 (mua phường của bà V). Chị H đã đóng hết tiền phường cho bà V nhưng, không có tài liệu chứng minh.

- Đối với hợp đồng vay tiền ngày 26/01/2022: đây là cũng tiền phường, mỗi tháng đóng 3.000.000đ, thời hạn 12 tháng. Phường này chị H nhận ở kỳ thứ 4. Sau khi nhận phường, chị H đã trả bà V 04 kỳ đầu tiên. Những kỳ tiếp theo chị H nộp tiền mặt cho bà V, không có ai chứng kiến, cũng không lập thành văn bản. Phường này chị H đã đóng hết tiền phường cho bà V.

- Đối với hợp đồng vay tiền ngày 08/6/2022: đây là phường 160 triệu đồng, mỗi tháng có 02 kỳ, mỗi kỳ 10.000.000đ. Chị H nhận phường ở khoảng kỳ đầu tiên. Phường này chị H đã đóng đến tháng 10 năm 2022, bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho chị V (không nhớ cụ thể), không ký nhận gì.

Chị H không chấp nhận trả nợ như bà V yêu cầu, do các khoản vay tại các hợp đồng vay tiền nêu trên, chị H đã thanh toán xong cho bà V.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tương Dương đã quyết định: căn cứ các Điều: 26, 35, 39, 92, 147, 228, 271, 273, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều: 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Buộc chị Lữ Thị Thanh H phải trả cho bà Đinh Thị Mỹ V 638.668.000đ (sáu trăm ba mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

- Đinh chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn - chị Lữ Thị Thanh H có nghĩa vụ trả số tiền 332.000đ (ba trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Tại đơn kháng cáo, bị đơn (chị Nguyễn Thị Thanh H2) kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tương Dương với nội dung:

- Sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

- Không công nhận bị đơn – chị Lữ Thị Thanh H vay nguyên đơn (bà Đinh Thị Mỹ V) số tiền 638.668.000 đồng như các hợp đồng vay tài sản ngày 24/11/2021; 06/12/2021; 26/01/2022; 08/6/2022 mà công nhận các hợp đồng vay tài sản trên là các khoản tiền phùng và bị đơn – chị Lữ Thị Thanh H đã trả cho nguyên đơn (bà Đinh Thị Mỹ V) đầy đủ.

- Không chấp nhận việc bị đơn - chị Lữ Thị Thanh H nợ nguyên đơn (bà Đinh Thị Mỹ V) số tiền 638.668.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Lữ Thị Thanh H giữ nguyên kháng cáo, không thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích pháp của nguyên đơn đề nghị: chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm; không chấp nhận kháng cáo và ý kiến của bị đơn cũng như ý kiến, quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích pháp của bị đơn tại phiên tòa.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích pháp của bị đơn như sau: Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An nhận định chị H còn nợ bà V số tiền 638.668.000 đồng là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định theo đúng pháp luật với những chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án tại phiên tòa phúc thẩm và bản luận cứ tại phiên tòa phúc thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn; áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An để giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng

Vụ án về việc "Tranh chấp đồng vay tài sản" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tương Dương nên Tòa án nhân dân huyện Tương Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Đơn kháng cáo của bị đơn - Chị Lữ Thị Thanh H nộp cho Tòa án trong thời hạn luật định. Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là đúng pháp luật.

Các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Tòa cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định pháp luật, không bị khiếu nại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hai bên đương sự có mặt (nguyên đơn vắng mặt khi tuyên án).

[2] Xét kháng cáo của bị đơn - chị Lữ Thị Thanh H3, thấy rằng: trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có tài hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có đủ cơ sở kết luận:

[2.1] Đối với yêu cầu của bà Đinh Thị Mỹ V về việc cho rằng chị Lữ Thị Thanh H còn nợ bà V các khoản tiền vay theo các hợp đồng vay tiền ngày 24/11/2021, ngày 06/12/2021, ngày 26/01/2022, ngày 08/6/2022, tổng cộng: 866.000.000 đồng, chị H đã trả 227.332.000 đồng, còn nợ 638.668.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, bà V giữ nguyên ý kiến về việc không yêu cầu chị H phải thanh toán 332.000 đồng (trong số 638.668.000 đồng). Nay bà V yêu cầu chị H phải trả tổng số tiền gốc là 638.336.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

[2.1.1] Ngày 24/11/2021, bà V và chị H ký hợp đồng vay tiền, theo đó chị H đã vay chị V 540.000.000 đồng, mỗi tháng chị H phải trả 30.000.000đ. Giao dịch vay tiền ngày 24/11/2021 giữa bà Đinh Thị Mỹ V và chị Lữ Thị Thanh H, xuất phát từ việc chị H tham gia phường 540.000.000 đồng với bà V. Phường 540.000.000 đồng bao gồm 18 suất chơi, chị H bốc phường ở kỳ thứ 2, nên để đảm bảo cho việc trả tiền của chị H, bà V và chị H thỏa thuận bằng hợp đồng vay tiền, phù hợp với lời khai của chị H. Xét thấy việc chị H và bà V chốt phường với nhau bằng giấy vay tiền là do hai bên thỏa thuận và tự nguyện nên cần xác định đây là hợp đồng vay tài sản (vay tiền).

[2.1.2] Ngày 06/12/2021, bà V và chị H ký hợp đồng vay tiền, theo đó chị H đã vay bà V 130.000.000 đồng, thời hạn vay 13 tháng, mỗi tháng chị H phải trả 10.000.000 đồng.

[2.1.3] Ngày 26/01/2022, bà V và chị H ký hợp đồng vay tiền, theo đó chị H đã vay bà V 36.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, mỗi tháng chị H phải trả 3.000.000 đồng.

[2.1.4] Ngày 08/6/2022, bà V và chị H ký hợp đồng vay tiền, theo đó chị H đã vay bà V 160.000.000 đồng, thời hạn vay 08 tháng, mỗi tháng chị H phải trả 20.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bà Đinh Thị Mỹ V cho rằng chị Lữ Thị Thanh H đã thanh toán một số tiền trong các khoản vay trên, gồm: khoản vay ngày 24/11/2021 là 60.000.000 đồng; khoản vay ngày 26/01/2022 là 12.000.000 đồng. Ngoài ra, chị H đã thanh toán tiền phường ngày cho bà V, thừa 155.332.000 đồng, bà V chấp nhận khoản tiền này trừ vào nợ gốc chưa trả. Tổng cộng, chị H đã thanh toán cho bà V 227.332.000 đồng tiền gốc.

Chị Lữ Thị Thanh H thừa nhận có các hợp đồng vay tiền trên giữa bà V và chị H và do hai bên (bà V và chị H) thỏa thuận, xác lập, tự nguyện ký, trong tình trạng minh mẫn, không bị ép buộc, lừa dối; ngoài bà V và chị H, không còn có ai cùng tham gia. Tuy nhiên, chị H không thừa nhận vay tiền bà V, mà các khoản tiền ghi tại các hợp đồng này là tiền chơi phường giữa chị H và bà V nhưng chị H đã đóng (nộp) đủ tiền phường cho bà V. Tuy nhiên, quá trình xét xử sơ thẩm, chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai nại của mình.

Tại phiên tòa phúc thẩm và trong thời gian Tòa án tạm ngừng phiên tòa, phía bị đơn xuất trình các bản sao kê tài liệu của Ngân hàng để chứng minh việc chị H đã thanh toán trả nợ phường cho bà V. Theo đó, phía bị đơn cho rằng bà V chuyển tiền phường cho chị H vay tổng cộng 910.270.000 đồng; chị H đã trả nợ phường cho bà V tổng cộng các lần là 1.418.042.000 đồng. Trừ tiền chênh lệch, nay chị H còn nợ bà V khoảng hơn 80.000.000 đồng. Quá trình tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn (chị H) thừa nhận ngoài 04 phường tiền chị H đã tham gia với bà V thể hiện bằng 04 hợp đồng vay tiền nêu trên, chị H còn chơi phường ngày với bà V rất nhiều lần và nhiều tiền, nhưng đều không ghi chép sổ sách nên không thể nhớ, nhưng có ngày nộp tiền phường cho bà V số tiền 160.000.000đ (theo bị đơn khai thì trong đó có tiền trả nợ phường của 04 khoản vay tiền phường trên).

Quá trình tranh tụng, phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu ở trên.

[3] Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Có đủ cơ sở chứng minh chị H vay tiền của bà V, được chứng minh qua giao dịch thể hiện tại 04 hợp đồng (gồm các hợp đồng đề ngày: 24/11/2021, 06/12/2021, 26/01/2022, 08/6/2022). Tòa án cấp sơ thẩm xác định 04 hợp đồng trên đều là hợp đồng vay tài sản (vay tiền), được xác lập giữa bà V và chị H trên cơ sở tự nguyện, có nội dung phù hợp với quy định pháp luật, không trái với đạo đức xã hội là có căn cứ, đúng pháp luật là có căn cứ, đảm bảo quy định pháp luật.

[3.2] Bà V khởi kiện, yêu cầu chị H trả nợ như trên, có chứng cứ, tài liệu chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Chị H không chứng minh được đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà V đối với các khoản tiền nêu tại 04 hợp đồng nêu trên. Ngoài ra, chị H chơi phường ngày với bà V rất nhiều lần và rất nhiều tiền, nhưng không ghi sổ sách theo dõi và nay chị H không nhớ cụ thể. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H thừa nhận cuối năm 2023, chị H còn khát nợ bà V đối với các khoản tiền chơi phường với bà V (khi bà V nhắc đến việc chị H còn nợ bà V hằng trăm triệu đồng) và thừa nhận thua lỗ trong kinh doanh, buôn bán, bị gia đình hắt hủi. Ngoài chị H, không chứng minh được còn có ai có nghĩa vụ cùng chị H đối với khoản bà V yêu cầu trả nợ trong vụ án này.

[3.3] Do đó có đủ cơ sở kết luận Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đảm bảo căn cứ, đúng quy định pháp luật, không vi phạm trong việc thu thập, xem xét, đánh giá chứng cứ hoặc sai lầm về đường lối giải quyết vụ án; việc Tòa án không hủy án để cấp sơ thẩm giải quyết lại không ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

[3.4] Có đủ cơ sở kết luận chị Lữ Thị Thanh H còn nợ tiền vay của bà Đinh Thị Mỹ V với số tiền 638.668.000đ (sáu trăm ba mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng), ngoài chị H. Bà V không yêu cầu chị H phải thanh toán 332.000 đồng (trong số 638.668.000đ) và Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với khoản tiền này là đúng pháp luật.

[3.5] Chấp nhận yêu cầu của bà Đinh Thị Mỹ V, buộc chị Lữ Thị Thanh H trả bà V số tiền gốc còn lại theo các hợp đồng vay tiền nêu trên, với tổng số tiền 638.336.000đ (sáu trăm ba mươi tám triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng), không phải trả lãi suất, do bà V không yêu cầu.

[4] Do Tòa án cấp sơ thẩm tính toán sai nên quyết định buộc chị Lữ Thị Thanh H phải trả bà V 638.668.000đ (sáu trăm ba mươi tám triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn đồng), trong khi chính xác là phải trả 638.336.000 đồng, nên cần sửa cách tuyên theo quy định pháp luật.

[5] Về án phí: kháng cáo của bị đơn - chị Lữ Thị Thanh H không được chấp nhận, nên chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[6] Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tương Dương không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn - chị Lữ Thị Thanh H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

2. Căn cứ các Điều: 26, 35, 39, 92, 147, 228, 271, 273, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều: 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án:

2.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn - chị Lữ Thị Thanh H có nghĩa vụ trả số tiền 332.000đ (ba trăm ba mươi hai nghìn đồng).

2.2. Buộc chị Lữ Thị Thanh H trả nợ vay cho bà Đinh Thị Mỹ V số tiền 638.336.000đ (sáu trăm ba mươi tám triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

3. Án phí:

Chị Lữ Thị Thanh H phải chịu **29.533.440đ** (hai mươi chín triệu năm trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm bốn mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ, theo biên lai số 0010841 ngày 11/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tương Dương.

Hoàn trả bà Đinh Thị Mỹ V 14.780.000đ (mười bốn triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0010765 ngày 08/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tương Dương.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Những nội dung khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2023/DS-ST ngày 26/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Tương Dương;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ QVLIHP của Đ/S;
- Lưu hồ sơ vụ án; V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Hồ Ngọc Tiếp